

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

TRUNG QUỐC NĂM 2009*

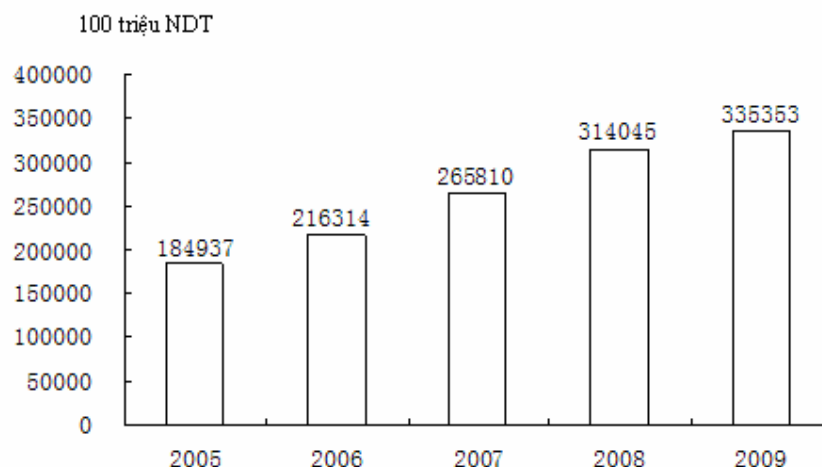
Năm 2009, nhân dân các dân tộc trong cả nước dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Quốc vụ viện, lấy lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng “Ba đại diện” làm chỉ đạo, đi sâu quán triệt thực hiện quan điểm phát triển một cách khoa học, nghiêm túc quán triệt thực hiện các chính sách tài chính tích cực và các chính sách tiền tệ nói lỏng thích hợp, thực hiện một cách toàn diện các kế hoạch và biện pháp chính sách đối phó với khủng hoảng tài chính quốc tế, các sự nghiệp xã hội đạt được bước tiến bộ mới.

I. Tổng hợp

Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 33.535,3 tỉ NDT, tăng trưởng 8,7% so với năm trước. Tính theo ngành nghề, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ I (nông nghiệp) là 3.547,7 tỉ NDT, tăng trưởng 4,2%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ II (công nghiệp, xây dựng) là 15.695,8 tỉ NDT, tăng trưởng 9,5%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ III là 14.291,8 tỉ NDT, tăng trưởng 8,9%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ I chiếm tỉ trọng 10,6% GDP, giảm 0,1% so với năm trước; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ II chiếm tỉ trọng 46,8% GDP, giảm 0,7% so với năm trước; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề thứ III chiếm tỉ trọng 42,6% GDP, tăng 0,8%.

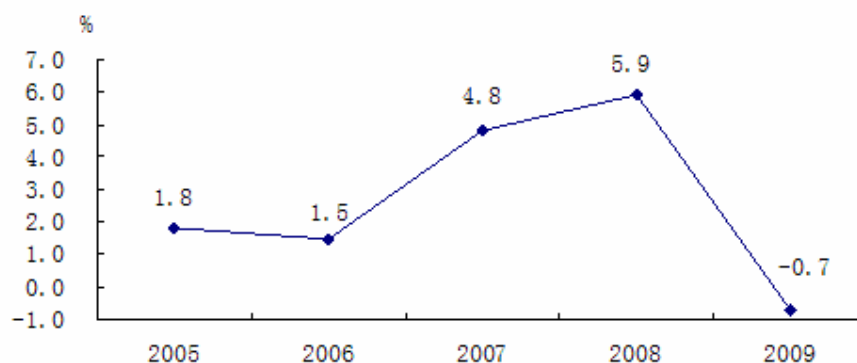
* Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, ngày 25 – 2 – 2010

Biểu đồ 1: GDP từ năm 2005 - 2009



Giá tiêu dùng dân cư giảm 0,7% so với năm trước, trong đó giá thực phẩm tăng 0,7%. Giá đầu tư tài sản cố định giảm 2,4%. Giá xuất xưởng sản phẩm công nghiệp giảm 5,4%, trong đó giá tư liệu sản xuất giảm 6,7%, giá tư liệu sinh hoạt giảm 1,2%. Giá mua vào nguyên liệu thô, chất đốt, máy móc giảm 7,9%. Giá sản xuất nông sản giảm 2,4%. Giá tư liệu sản xuất nông nghiệp giảm 2,5%. Giá tiêu thụ nhà ở tại 70 thành phố vừa và lớn tăng 1,5%, trong đó giá nhà mới xây tăng 1,3%, giá nhà cũ tăng 2,4%; giá thuê nhà giảm 0,6%.

Biểu đồ 2: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2005 - 2009



Bảng 1: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2009 so với năm 2008

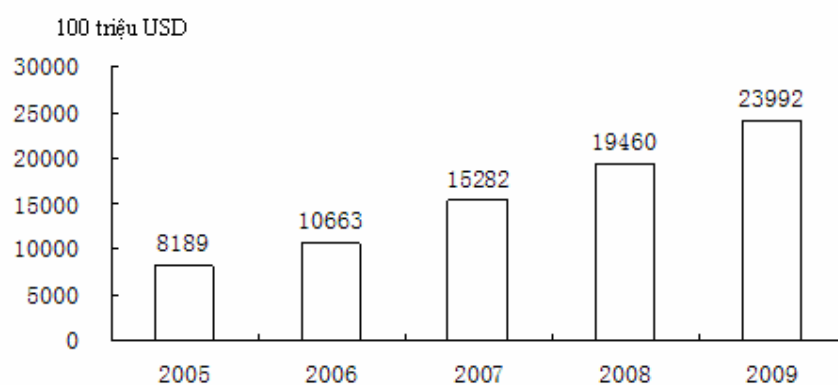
Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Cả nước		
		Thành thị	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	-0.7	-0.9	-0.3
Thực phẩm	0.7	1.0	0.1
Trong đó: Lương thực	5.6	5.7	5.5
Thịt gia cầm và sản phẩm từ thịt gia cầm	-8.7	-8.5	-9.2
Mỡ	-18.3	-17.9	-18.8
Trứng	1.5	1.3	2.0
Rau tươi	15.4	15.0	16.7
Hoa quả tươi	9.1	9.0	9.5
Thuốc lá, rượu và đồ dùng	1.5	1.7	1.3
Quần áo	-2.0	-2.2	-1.6
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ	0.2	0.3	0.0
Chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và đồ dùng cá nhân	1.2	1.1	1.5
Giao thông và thông tin	-2.4	-2.7	-1.8
Đồ dùng và dịch vụ giải trí, giáo dục, văn hoá	-0.7	-1.2	0.6
Nhà ở	-3.6	-4.6	-1.5

Tính đến cuối năm, trong cả nước có 779,95 triệu người đang làm việc, tăng thêm 5,15 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số người làm việc ở thành thị là 311,2 triệu người, tăng thực tế là 9,1 triệu người, tăng mới là 11,02 triệu người. Tính đến cuối năm, tỉ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị là 4,3%, tăng 0,1 % so với cuối năm trước.

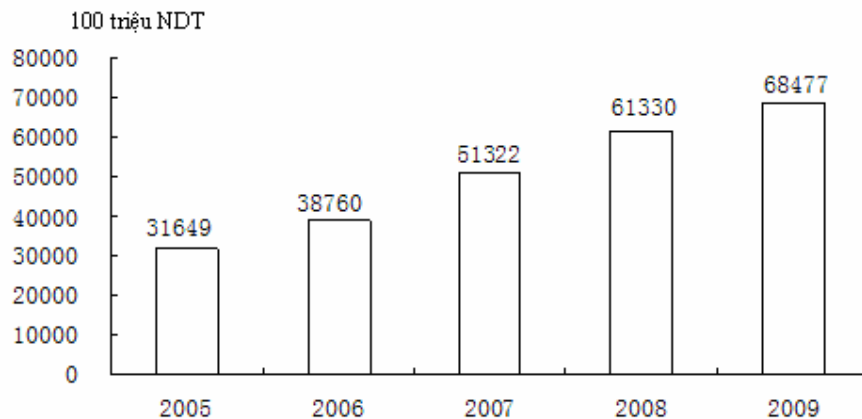
Tính đến cuối năm, dự trữ ngoại tệ quốc gia là 2.399,2 tỉ USD, tăng 453,1 tỉ USD so với cuối năm trước. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1 USD đổi được 6,8282 NDT, tăng 0,1% giá trị so với cuối năm ngoái.

Biểu đồ 3: Dự trữ ngoại tệ quốc gia cuối các năm từ 2005 - 2009



Thu nhập tài chính cả năm là 6.847,7 tỉ NDT, tăng 714,7 tỉ NDT so với năm trước, tăng trưởng 11,7%; trong đó thu nhập từ thuế là 5.951,5 tỉ NDT, tăng 529,1 tỉ NDT, tăng trưởng 9,8%.

Biểu đồ 4: Thu nhập tài chính các năm từ 2005 - 2009

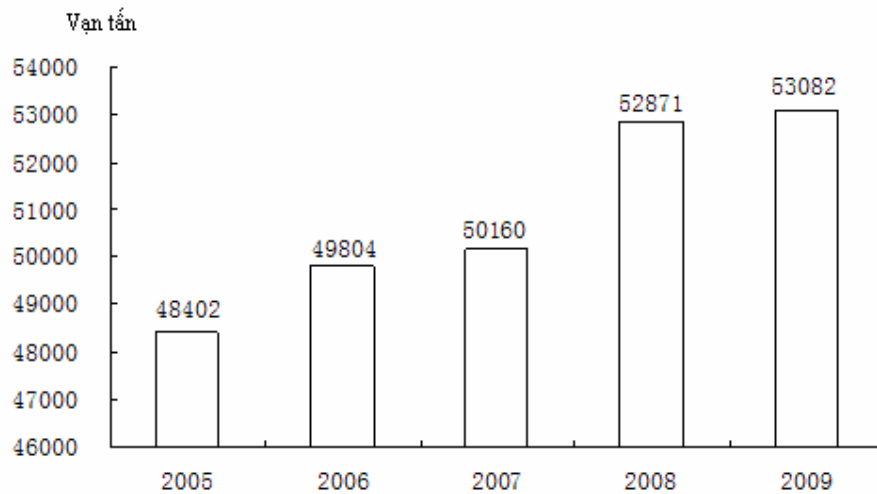


II. Nông nghiệp

Cả năm diện tích trồng trọt lương thực là 108,97 triệu hecta, tăng 2,17 triệu hecta so với năm trước; diện tích trồng bông là 4,95 triệu hecta, giảm 800.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 13,6 triệu hecta, tăng 760.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 1,88 triệu hecta, tăng 110.000 hecta.

Sản lượng lương thực cả năm là 530,82 triệu tấn, tăng 21,1 triệu tấn so với năm trước, sản lượng tăng 0,4%. Trong đó, sản lượng cây lương thực vụ chiêm là 123,35 triệu tấn, sản lượng tăng 2,2%; sản lượng lúa là 33,27 triệu tấn, sản lượng tăng 5,3%; sản lượng lương thực vụ thu là 374,2 triệu tấn, sản lượng giảm 0,6%.

Biểu đồ 5: Sản lượng lương thực các năm từ 2005 -2009



Sản lượng cây bông cả năm là 6,4 triệu tấn, sản lượng giảm 14,6% so với năm trước. Sản lượng cây nguyên liệu dầu là 31 triệu tấn, sản lượng tăng 5%. Sản lượng cây nguyên liệu đường là 122 triệu tấn, sản lượng giảm 9,1%. Sản lượng thuốc lá sấy là 2,8 triệu tấn, sản lượng tăng 6,7%. Sản lượng chè là 1,35 triệu tấn, sản lượng tăng 7,1%.

Tổng sản lượng thịt các loại trong cả năm là 76,42 triệu tấn, tăng 5% so với năm trước. Trong đó, sản lượng thịt lợn là 48,89 triệu tấn, tăng 5,8%; sản lượng thịt bò là 6,36 triệu tấn, tăng 3,6%; sản lượng thịt dê, cừu là 3,89 triệu tấn, tăng 2,4%. Tính đến cuối năm số lợn sống chưa xuất chuồng là 469,85 triệu con, tăng 1,5%; số lợn sống xuất chuồng là 645,07 triệu con, tăng 5,7%. Sản lượng bò sữa là 35,18 triệu tấn, giảm 1,1%; sản lượng trứng gia cầm là 27,41 triệu tấn, tăng 1,4%.

Sản lượng thủy sản cả năm là 51,2 triệu tấn, tăng 4,6%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản là 36,35 triệu tấn, tăng 6,5%; sản lượng đánh bắt thủy sản là 14,85 triệu tấn, tăng trưởng 0,1%.

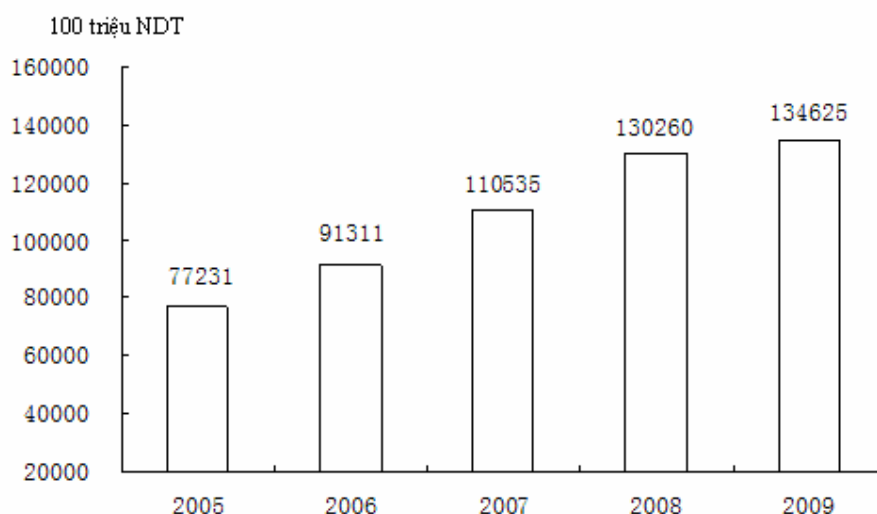
Sản lượng gỗ cả năm là 69,38 triệu m³, giảm 14,4% so với năm trước.

Diện tích tưới tiêu có hiệu quả tăng mới cả năm là 1,471 triệu hecta, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới là 1,826 triệu hecta.

III. Công nghiệp và xây dựng

Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp trong cả năm là 13.462,5 tỉ NDT, tăng 8,3% so với năm trước. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô tăng trưởng 11%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần khống chế tăng 6,9%; doanh nghiệp tập thể tăng trưởng 10,2%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng trưởng 13,3%, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và doanh nghiệp Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao đầu tư tăng trưởng 6,2%; doanh nghiệp tư nhân tăng 18,7%. Tính theo công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, ngành công nghiệp nhẹ tăng 9,7%, ngành công nghiệp nặng tăng 11,5%.

Biểu đồ 6: Giá trị gia tăng ngành công nghiệp các năm từ 2005-2009



Cả năm trong số các ngành công nghiệp có qui mô, giá trị gia tăng ngành khai thác và lọc rửa than đá tăng 8,3% so với năm trước, ngành khai thác dầu mỏ và khí thiên nhiên tăng 4,8%, ngành chế biến nông sản thực phẩm tăng trưởng 15,9%, ngành dệt tăng trưởng 8,5%; ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng trưởng 11%, ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng tăng trưởng 13%; ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng 18,4%, trong đó ngành chế tạo ô tô tăng trưởng 20,3%, ngành chế tạo tàu thuyền tăng trưởng 20,7%; ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng 5,3%; ngành chế

tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng 12%. 6 ngành nghề tiêu hao năng lượng cao tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, ngành chế biến sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng 14,7%, ngành chế tạo sản phẩm hoá học và nguyên liệu hoá học tăng 14,6%, ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu tăng 12,8%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng trưởng 9,9%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng 6%, ngành chế biến tinh luyện dầu mỏ và chế biến nhiên liệu hạt nhân tăng 5,2%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề kỹ thuật cao tăng 7,7% so với năm trước.

Bảng 2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2009

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Sợi	Vạn tấn	2393.5	12.7
Vải	100 triệu m	740.0	4.2
Sợi hoá học	Vạn tấn	2730.0	13.0
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1321.2	-8.9
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	22901.5	3.2
Tivi màu	Vạn chiếc	9898.8	9.6
Trong đó: Tivi tinh thể lỏng	Vạn chiếc	6765.3	85.2
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	5930.5	24.7
Máy điều hoà không khí	Vạn chiếc	8078.2	-1.9
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	28.0	5.8
Than đá	100 triệu tấn	30.50	8.8
Dầu thô	100 triệu tấn	1.89	-3.1
Khí thiên nhiên	100 m ³	851.7	6.1
Sản lượng điện	100 triệu Kw/h	37146.5	6.3
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu Kw/h	29827.8	10.2
Thủy điện	100 triệu Kw/h	6156.4	-3.3
Điện hạt nhân	100 triệu Kw/h	701.3	2.5
Thép thô	Vạn tấn	56803.3	12.9
Thép vật liệu	Vạn tấn	69626.3	15.2
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	2650.1	5.2
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng điện giải)	Vạn tấn	413.5	9.1

Nhôm thô (Nhôm điện giải)	Vạn tấn	1296.5	-1.5
Ôxít nhôm	Vạn tấn	2379.3	3.3
Xi măng	100 triệu tấn	16.5	16.0
Axit Sunfuric	Vạn tấn	5960.2	16.9
Carbonat Natri	Vạn tấn	1938.4	3.0
Natri Hydroxit	Vạn tấn	1832.4	-1.1
Etylen	Vạn tấn	1066.3	8.0
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	6599.7	9.8
Máy phát điện (thiết bị phát điện)	Vạn Kw	11729.3	-11.9
Ô tô	Vạn chiếc	1379.5	48.2
Trong đó: Xe chuyên chở cơ bản (xe con)	Vạn chiếc	748.5	48.6
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	37.1	30.6
Mạch IC	100 triệu tấm	414.4	-0.7
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	4147.4	-9.5
Thiết bị thông tin cầm tay	Vạn chiếc	61924.5	10.7
Máy tính điện tử	Vạn chiếc	18215.1	33.3

Từ tháng 1 đến tháng 11, các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô trong cả nước thực hiện lợi nhuận đạt 2.589,1 tỉ NDT, tăng trưởng 7,8% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 3: Các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng từ tháng 1 – 11 năm 2009

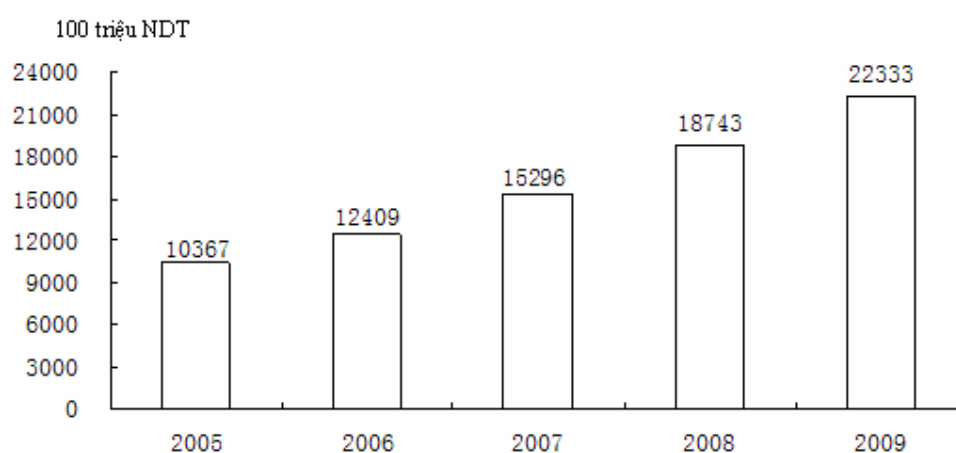
Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Tổng kim ngạch lợi nhuận	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước %
Công nghiệp có qui mô	25891	7.8
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế	7514	-4.5
Trong đó: Doanh nghiệp tập thể	545	10.3
Doanh nghiệp cổ phần hoá	13890	4.2
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và doanh nghiệp Hồng Kông, Ma Cao, Đài	7511	16.9

Loan đầu tư		
Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân	6849	17.4

Cả năm toàn ngành xây dựng xã hội thực hiện giá trị gia tăng là 2.233,3 tỉ NDT, tăng trưởng 18,2% so với năm trước. Cả năm các doanh nghiệp ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 266,3 tỉ NDT, tăng trưởng 21%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có cổ phần không chế là 69,7 tỉ NDT, tăng trưởng 23,9%.

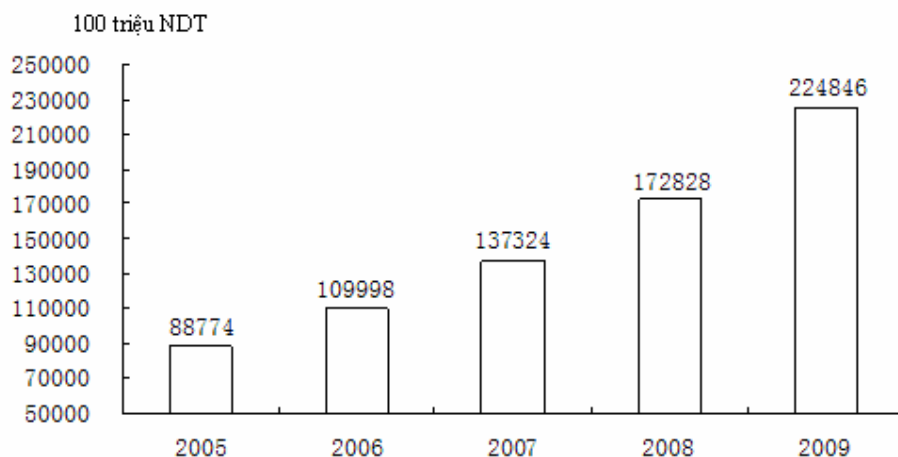
Biểu đồ 7: Giá trị gia tăng ngành công nghiệp từ năm 2005 - 2009



IV. Đầu tư tài sản cố định

Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội trong cả năm là 22.484,6 tỉ NDT, tăng trưởng 30,1% so với năm trước. Phân theo khu vực thành thị và nông thôn, đầu tư ở thành thị là 19.413,9 tỉ NDT, tăng trưởng 30,5%; đầu tư ở nông thôn là 3.070,7 tỉ NDT, tăng trưởng 27,5%. Phân theo vùng miền, đầu tư ở miền Đông là 9.565,3 tỉ NDT, tăng trưởng 23% so với năm trước; đầu tư ở miền Trung là 4.984,6 tỉ NDT, tăng trưởng 35,8%; đầu tư ở miền Tây là 4.966,2 tỉ NDT, tăng trưởng 38,1%; đầu tư ở khu vực Đông Bắc là 2.373,3 tỉ NDT, tăng trưởng 26,8%.

Biểu đồ 8: Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội các năm từ 2005 - 2009



Trong đầu tư ở thành thị, đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ I là 337,3 tỉ NDT, tăng 49,9% so với năm trước; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ II là 8.227,7 tỉ NDT, tăng trưởng 26,8% so với năm trước; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ III là 10.848,9 tỉ NDT, tăng trưởng 33%.

Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định ở thành thị phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng cộng	194139	30.5
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	3373	49.9
Ngành khai khoáng	8093	18.2
Trong đó: Ngành khai thác và lọc rửa than đá	3021	25.9
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	2793	4.4
Ngành gia công, chế biến	58817	26.8
Trong đó: Ngành chế biến thực phẩm nông sản	2826	38.2
Ngành chế biến thực phẩm	1513	32.4
Ngành dệt	1768	14.8
Ngành may mặc, giày dép, mũ	1051	17.0
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	1835	0.4
Ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học	6006	26.9
Ngành chế biến sản phẩm từ khoáng sản phi kim loại	5948	43.5
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	3206	-1.3
Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	2202	16.8

Ngành chế tạo sản phẩm từ kim loại	2836	29.2
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	4465	37.6
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	3111	37.3
Ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải	4965	31.3
Ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài	3545	51.2
Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính, và các loại thiết bị điện tử khác	2627	6.7
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	13482	28.5
Trong đó: Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	11078	22.8
Ngành xây dựng, kiến trúc	1884	57.6
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	23278	48.3
Ngành truyền tải thông tin, máy tính và phần mềm	2515	18.0
Ngành bán buôn và bán lẻ	4451	39.4
Ngành lưu trú và ăn uống	2333	34.4
Ngành tiền tệ	349	38.2
Ngành bất động sản	43065	19.9
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	1887	50.4
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1066	48.5
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	17814	45.1
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	506	61.8
Giáo dục	3231	37.2
Y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	1689	58.5
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	2117	47.4
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	4189	29.3

Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	8970
Thiết bị biến thế 220 kV và trên 220 kV	Vạn kVA	27161
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	5557
Đường sắt hai chiều mới đưa vào sử dụng	Km	4129
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	8448
Đường bộ mới xây dựng	Km	121013
Trong đó: Đường cao tốc	Km	4391
Năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn tăng mới	Vạn tấn	31318
Chiều dài cáp quang tăng mới	Vạn Km	149
Dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số tăng mới	Vạn thuê bao	27580

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 3.623,2 tỉ NDT, tăng trưởng 16,1% so với năm trước. Trong đó, đầu tư nhà ở thương mại là 2.561,9 tỉ NDT,

tăng trưởng 14,2%; đầu tư nhà làm văn phòng là 137,8 tỉ NDT, tăng trưởng 18,1%; đầu tư nhà dùng cho kinh doanh thương nghiệp là 417,2 tỉ NDT, tăng trưởng 24,4%.

Bảng 6: Tình hình khai thác phát triển bất động sản và hoàn thành chỉ tiêu tiêu thụ chủ yếu năm 2009

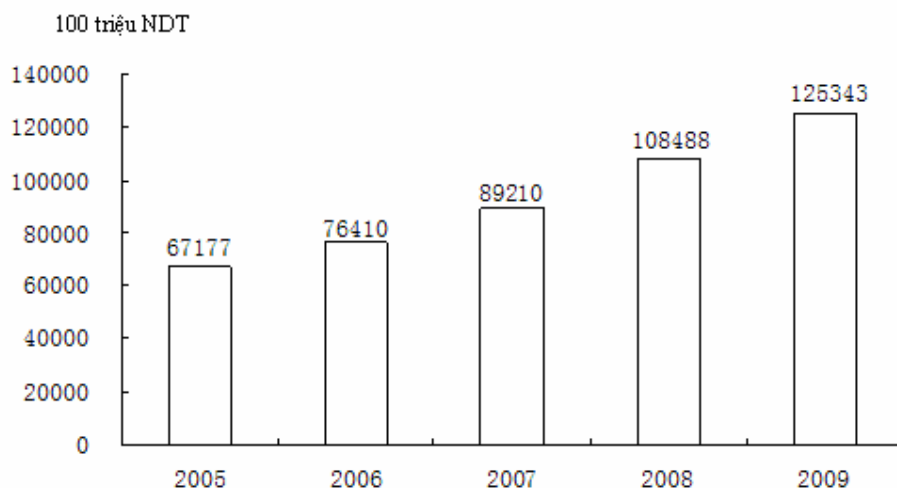
Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Kim ngạch đầu tư hoàn thành	100 triệu NDT	36232	16.1
Trong đó: Nhà ở	100 triệu NDT	25619	14.2
Trong đó: Nhà ở dưới 90 m ²	100 triệu NDT	8351	24.1
Trong đó: Nhà kinh tế	100 triệu NDT	1139	17.3
Diện tích thi công nhà	Vạn m ²	319650	12.8
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	250804	12.5
Diện tích khởi công nhà mới	Vạn m ²	115385	12.5
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	92463	10.5
Diện tích nhà hoàn thành	Vạn m ²	70219	5.5
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	57694	6.2
Diện tích tiêu thụ nhà thương mại	Vạn m ²	93713	42.1
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	85294	43.9
Nguồn vốn trong năm	100 triệu NDT	57128	44.2
Trong đó: Vốn vay trong nước	100 triệu NDT	11293	48.5
Trong đó: Vay vốn thế chấp cá nhân	100 triệu NDT	8403	116.2
Diện tích đất đặt mua trong năm	Vạn m ²	31906	-18.9
Diện tích đất khai thác hoàn thành	Vạn m ²	23006	-19.9
Phí mua đất	100 triệu NDT	6039	0.7

V. Thương mại trong nước

Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm là 12.534,3 tỉ NDT, tăng trưởng 15,5% so với năm trước. Tính theo khu vực, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 8.513,3 tỉ NDT, tăng trưởng 15,5%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở cấp huyện và cấp huyện trở xuống là 4.021 tỉ NDT, tăng trưởng 15,7% so với năm ngoái. Tính theo ngành nghề, kim ngạch bán lẻ của ngành bán lẻ và bán buôn là 10.541,3 tỉ NDT, tăng trưởng 15,6%; kim ngạch bán lẻ ngành lưu trú và ăn uống là 1.799,8 tỉ NDT, tăng trưởng 16,8%;

kim ngạch bán lẻ của những ngành nghề khác là 193,2 tỉ NDT, tăng trưởng 2,5%.

Biểu đồ 9: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội các năm từ 2005 - 2009



Trong kim ngạch bán lẻ của ngành bán buôn và bán lẻ có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các loại ô tô tăng trưởng 32,3% so với năm trước, kim ngạch bán lẻ các mặt hàng lương thực và dầu ăn tăng trưởng 13% so với năm trước, mặt hàng thịt trứng gia cầm tăng trưởng 8,3%, quần áo tăng trưởng 20,8%, các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày tăng trưởng 15,6%, mặt hàng văn phòng phẩm văn hoá phẩm tăng trưởng 6,7%, mặt hàng dụng cụ khí tài thông tin giảm 1,3%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 16,9%, đồ trang sức vàng bạc tăng trưởng 15,9%, dược phẩm thuốc men tăng trưởng 21,7%, đồ điện gia dụng và dụng cụ âm thanh, ghi hình tăng trưởng 12,3%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 35,5%, vật liệu nội thất và xây dựng tăng trưởng 26,6%.

IV. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm là 2.207,2 tỉ USD, giảm 13,9% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá là 1.201,7 tỉ USD, giảm 16%; nhập khẩu hàng hoá là 1.005,6 tỉ USD, giảm 11,2%. Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu) là 196,1 tỉ USD, giảm 102 tỉ USD so với năm trước.

Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và

tốc độ tăng trưởng năm 2009

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá	22072	-13.9
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	12017	-16.0
Trong đó: Mậu dịch thông thường	5298	-20.1
Mậu dịch gia công	5870	-13.1
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	7131	-13.4
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	3769	-9.3
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	1910	-25.8
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư	6722	-15.0
Doanh nghiệp khác	3384	-11.6
Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	10056	-11.2
Trong đó: Mậu dịch thông thường	5339	-6.7
Mậu dịch gia công	3223	-14.8
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	4914	-8.7
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	3098	-9.4
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	2885	-18.5
Doanh nghiệp nước ngoài đầu tư	5452	-12.0
Doanh nghiệp khác	1719	7.9
Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu)	1961	-

Bảng 8: Số lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Mặt hàng	Đơn vị	Số lượng	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước %
Than	Vạn tấn	2240	-50.7	24	-54.7
Thép	Vạn tấn	2460	-58.5	223	-64.9
Vải, sợi, hàng dệt may và chế phẩm	--	—	—	600	-8.4
Quần áo và phụ kiện trang phục	--	—	—	1071	-11.0
Giày dép	--	—	—	280	-5.7
Đồ dùng trong nhà và linh kiện	--	—	—	253	-6.0

Thiết bị xử lý số liệu tự động và phụ kiện	Vạn chiếc	131331	-8.5	1224	-9.4
Điện thoại không dây	Vạn chiếc	58280	9.4	396	2.7
Container	Vạn chiếc	69	-77.2	19	-78.6
Mạch IC	Triệu tấm	56608	16.8	233	-4.2
Màn hình tinh thể lỏng	Vạn chiếc	192414	-5.1	192	-14.1
Ô tô (bao gồm cả bộ linh phụ kiện)	Vạn chiếc	35	-45.2	47	-47.3

Bảng 9: Số lượng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2009

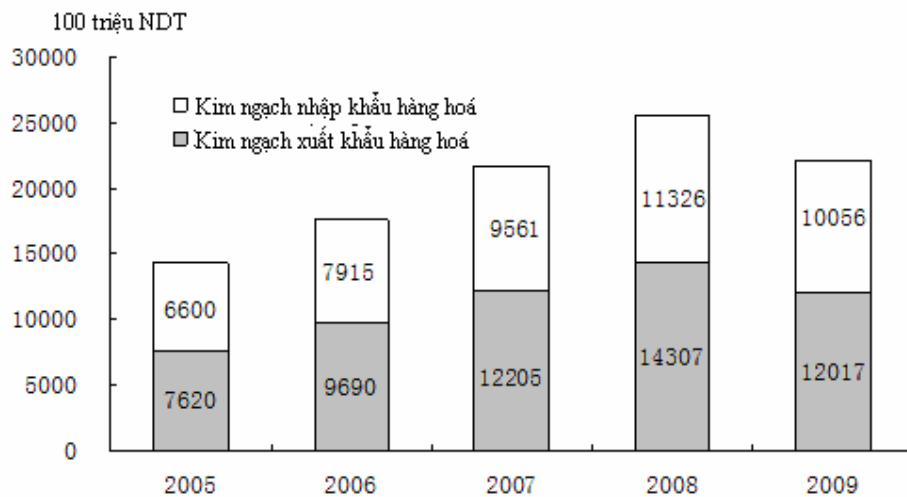
Mặt hàng	Số lượng (Vạn tấn)	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước %
Ngũ cốc và bột ngũ cốc	315	104.6	9	22.7
Đậu tương	4255	13.7	188	-13.9
Dầu ăn thực vật	816	8.4	59	-30.1
Quặng sắt và quặng tinh luyện	62778	41.6	501	-17.4
Nhôm oxít	514	12.1	13	-26.6
Than đá	12583	211.9	106	201.3
Dầu thô	20379	13.9	893	-31.0
Dầu thành phẩm	3696	-5.4	170	-43.7
Chất dẻo sơ cấp	2381	34.5	348	2.2
Bột giấy	1368	43.7	68	2.1
Thép	1763	14.3	195	-16.9
Đồng nguyên chất và đồng vật liệu	429	62.7	226	18.0

Bảng 10: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước và khu vực chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch nhập khẩu (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm trước %
EU	2363	-19.4	1278	-3.7
Mỹ	2208	-12.5	774	-4.8

Hồng Kông (Trung Quốc)	1662	-12.8	87	-32.6
Asean	1063	-7.0	1067	-8.8
Nhật Bản	979	-15.7	1309	-13.1
Hàn Quốc	537	-27.4	1026	-8.5
Ấn Độ	297	-6.1	137	-32.3
Đài Loan (Trung Quốc)	205	-20.8	857	-17.0
Nga	175	-47.1	213	-10.7

Biểu đồ 10: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá từ 2005 - 2009



Cả năm số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính tăng mới là 23.435 doanh nghiệp, giảm 14,8% so với năm trước. Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng thực tế là 90 tỉ USD, giảm 2,6%. Trong đó, ngành chế tạo chiếm 52%; ngành bất động sản chiếm 18,7%; ngành dịch vụ thương mại và cho thuê chiếm 6,8%; ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 6%; ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính chiếm 2,8%.

Bảng 11: Đầu tư trực tiếp của thương nhân nước ngoài phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Ngành nghề	Số doanh nghiệp	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 triệu VND)	Tăng trưởng so với năm trước %
------------	-----------------	--------------------------------	---	--------------------------------

Tổng số	23435	-14.8	900.3	-2.6
Nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	896	-2.3	14.3	20.0
Ngành khai khoáng	99	-33.6	5.0	-12.6
Ngành chế tạo	9767	-15.6	467.7	-6.3
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt, nước	238	-25.6	21.1	24.5
Ngành xây dựng, kiến trúc	220	-16.0	6.9	-36.7
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	395	-24.5	25.3	-11.4
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1081	-15.9	22.5	-19.0
Ngành bán buôn và bán lẻ	5100	-12.9	53.9	21.6
Ngành ăn uống và lưu trú	502	-20.7	8.4	-10.1
Ngành tiền tệ	52	108.0	4.6	-20.3
Ngành bất động sản	569	25.9	168.0	-9.7
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	2864	-8.7	60.8	20.2
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1066	-42.0	16.7	11.2
Ngành thủy lợi, môi trường, và quản lý cơ sở công cộng	183	32.6	5.6	63.4
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	207	1.0	15.9	178.3
Giáo dục	20	-16.7	0.1	-63.0
Ngành y tế, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội	18	80.0	0.4	127.0
Văn hoá, thể thao và giải trí	158	-7.1	3.2	23.0
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	—	—	—	—
Tổ chức quốc tế	—	—	—	—

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính là 43,3 tỉ USD, tăng trưởng 6,5% so với năm trước.

Cả năm doanh thu từ công trình bao thầu ở nước ngoài là 77,7 tỉ USD, tăng trưởng 37,3% so với năm trước; doanh thu từ hợp tác lao động với nước ngoài là 8,9 tỉ USD, tăng trưởng 10,6%.

VII. Giao thông, bưu điện và du lịch

Cả năm giá trị gia tăng ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính là 1.705,8 tỉ NDT, tăng trưởng 3,7% so với năm trước.

Bảng 12: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	278.8	7.5
Đường sắt	100 triệu tấn	33.3	1.9
Đường bộ	100 triệu tấn	209.7	9.4
Đường thuỷ	100 triệu tấn	31.4	3.0
Hàng không dân dụng	Vận tấn	445.5	9.3
Đường ống	100 triệu tấn	4.4	1.3
Lượng vận tải hàng hoá quay vòng	100 triệu tấn/km	121211.3	9.8
Đường sắt	100 triệu tấn/km	25239.2	0.5
Đường bộ	100 triệu tấn/km	36383.5	10.7
Đường thuỷ	100 triệu tấn/km	57439.9	14.0
Hàng không dân dụng	100 triệu tấn/km	126.3	5.6
Đường ống	100 triệu tấn/km	2022.4	4.1

Bảng 13: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2008

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	297.7	3.8
Đường sắt	100 triệu người	15.2	4.3
Đường bộ	100 triệu người	278.0	3.6
Đường thuỷ	100 triệu người	2.2	2.9
Hàng không dân dụng	100 triệu người	2.3	19.7
Tổng lượng vận tải hành khách quay vòng	100 triệu người/km	24773.6	6.8
Đường sắt	100 triệu người/km	7878.9	1.3

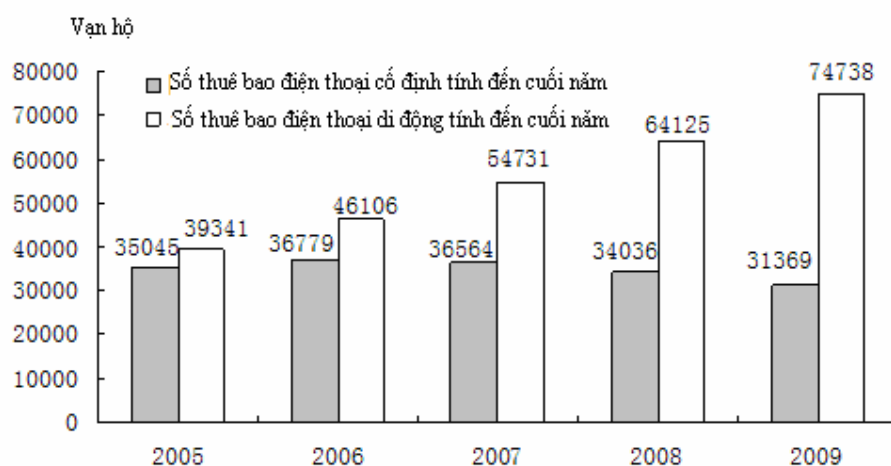
Đường bộ	100 triệu người/km	13450.7	7.8
Đường thủy	100 triệu người/km	69.1	5.8
Hàng không dân dụng	100 triệu người/km	3374.9	17.1

Cả năm các cảng khẩu có quy mô trên cả nước hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 6,91 tỉ tấn, tăng trưởng 8,2% so với năm trước, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 2,14 tỉ tấn, tăng trưởng 8,6%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng khẩu là 120,82 triệu container tiêu chuẩn, giảm 5,8%.

Cuối năm lượng xe hơi dân dụng trong cả nước đạt 76,19 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe chở hàng tốc độ thấp là 13,31 triệu chiếc), tăng trưởng 17,8% so với cuối năm trước, trong đó lượng xe tư nhân là 52,18 triệu chiếc, tăng trưởng 25%. Xe con dân dụng là 31,36 triệu chiếc, tăng trưởng 28,6%, trong đó xe con tư nhân là 26,05 triệu chiếc, tăng trưởng 33,8%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính hoàn thành cả năm là 2.731,3 tỉ NDT, tăng trưởng 14,6% so với năm trước. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 163,2 tỉ NDT, tăng trưởng 16,4%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 2.568,1 tỉ NDT, tăng trưởng 14,4%. Cả năm giảm 16,44 triệu công tổng đài bưu điện, tổng dung lượng đạt 492,19 triệu công; dung lượng tổng đài điện thoại di động tăng mới là 275,8 triệu tổng đài, đạt 1.421,11 triệu tổng đài. Số thuê bao điện thoại cố định tính đến cuối năm là 313,69 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 211,78 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 101,91 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 106,14 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 747,38 triệu thuê bao. Tính đến cuối năm tổng số thuê bao điện thoại cố định và di động trong cả nước đạt 1.061,07 triệu thuê bao, tăng thêm 79,47 triệu thuê bao so với cuối năm trước. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 79,9 máy/100 dân. Số người truy cập mạng internet là 380 triệu người, trong đó số người truy cập mạng băng thông rộng là 350 triệu người, tỷ lệ phổ cập mạng internet đạt 28,9%.

Biểu đồ 11: Số thuê bao điện thoại tính đến cuối các năm từ 2005 - 2009



Số người đi du lịch trong nước cả năm đạt 1,9 tỉ lượt người, tăng trưởng 11,1%; thu nhập từ du lịch trong nước đạt 1.018,4 tỉ NDT, tăng trưởng 16,4%. Số khách du lịch nhập cảnh cả năm là 126,48 triệu lượt người, giảm 2,7% so với năm trước. Trong đó, số khách nước ngoài là 21,94 triệu lượt người, giảm 9,8%; đồng bào Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 104,54 triệu lượt người, giảm 1,1%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ lại qua đêm là 50,88 triệu lượt người, giảm 4,1%. Nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế là 39,7 tỉ USD, giảm 2,9%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 47,66 triệu lượt người, tăng trưởng 4%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 42,21 triệu lượt người, tăng trưởng 5,2%, chiếm 88,6% số người xuất cảnh.

VIII. Tài chính

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) là 60.600 tỉ NDT, tăng trưởng 27,7% so với cuối năm trước; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M1) là 22.000 tỉ NDT, tăng trưởng 32,4%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M0) là 3.800 tỉ NDT, tăng trưởng 11,8%.

Số dư tiền gửi các loại căn cứ theo ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính đến cuối năm là 61.200 tỉ NDT, tăng thêm 13.200 tỉ NDT so với đầu năm. Trong đó, số dư tiền gửi bằng đồng NDT là 59.800 tỉ NDT, tăng thêm

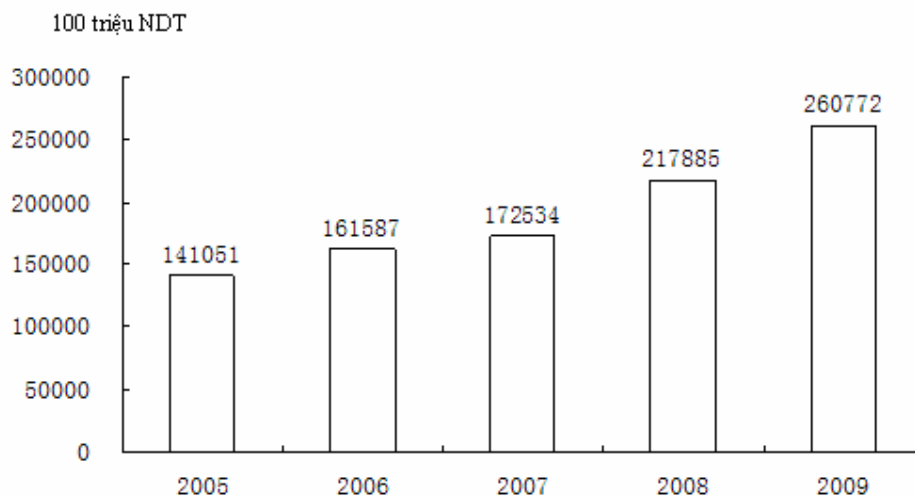
13.100 tỉ NDT. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay bằng đồng nội tệ và ngoại tệ trong các cơ cấu tài chính là 42.600 tỉ NDT, tăng thêm 10.500 tỉ NDT. Trong đó số dư các khoản vay bằng đồng NDT là 40.000 tỉ NDT, tăng thêm 9.600 tỉ NDT.

Bảng 14: Các khoản tiền vay tiền gửi căn cứ theo ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2009

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với năm trước%
Số dư các khoản tiền gửi	612006	27.7
Trong đó: Tiền gửi doanh nghiệp	224357	36.5
Tiền gửi tiết kiệm của cư dân thành thị và nông thôn	264761	19.5
Trong đó: NDT	260772	19.7
Số dư các khoản vay	425597	33.0
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn	151353	17.7
Khoảng vay trung dài hạn	235579	43.5

Biểu đồ 12: Số dư tiền gửi tiết kiệm bằng đồng NDT của cư dân thành thị và nông thôn từ năm 2005-2009



Cả năm số dư tiền vay bằng đồng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 4.700 tỉ NDT, tăng thêm 972,7 tỉ NDT so với đầu

năm. Số dư tiền vay tiêu dùng bằng đồng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 5.500 tỉ NDT, tăng thêm 1.797,6 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay tiêu dùng ngắn hạn cá nhân là 600 tỉ NDT, tăng thêm 246,5 tỉ NDT; số dư tiền vay tiêu dùng trung dài hạn cá nhân là 4.900 tỉ NDT, tăng thêm 1.551,1 tỉ NDT.

Cả năm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn trong nước là 365,3 tỉ NDT, tăng thêm 125,5 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, lần đầu tiên phát hành công khai 99 loại cổ phiếu loại A, vốn huy động là 206,2 tỉ NDT, tăng thêm 99,5 tỉ NDT; tái huy động vốn cổ phiếu loại A (bao gồm lượng cổ phiếu được phát hành thêm, lượng cổ phiếu phát hành thêm được công khai, lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai, chứng nhận quyền được mua cổ phần) huy động được 159,1 tỉ NDT, tăng thêm 25,9 tỉ NDT; các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thể phân tách, trái phiếu công ty, đã huy động được lượng vốn là 81,3 tỉ NDT, giảm 18,5 tỷ NDT. Cả năm phát hành công khai lần đầu tiên 36 loại cổ phiếu lập nghiệp, huy động được 20,4 tỉ NDT.

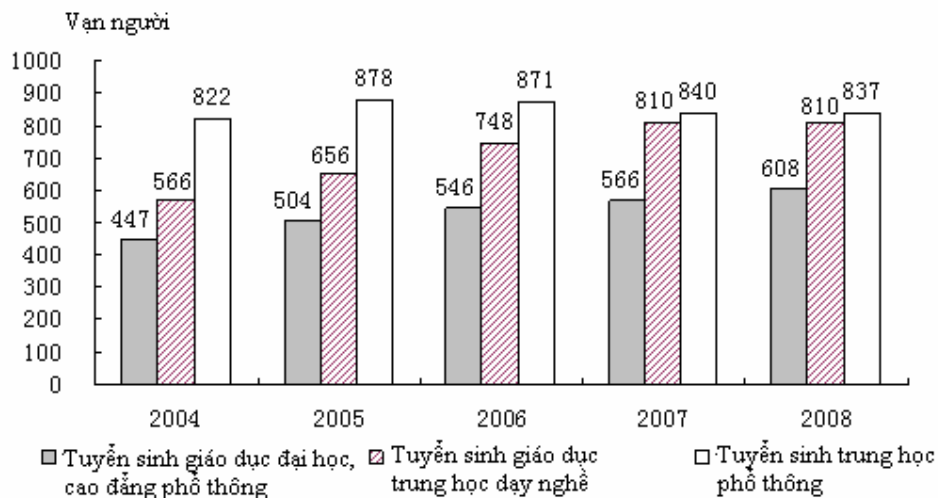
Cả năm phát hành 425,2 tỉ NDT trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) chưa niêm yết trên thị trường, tăng thêm 188,5 tỉ NDT so với năm trước. Các doanh nghiệp phát hành trái phiếu tài chính ngắn hạn là 461,2 tỉ NDT, tăng thêm 28,1 tỉ NDT; ngân phiếu định mức trung hạn là 698,7 tỉ NDT, tăng thêm 525 tỉ NDT. Phát hành 1,27 tỉ NDT ngân phiếu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thu nhập từ thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm trong cả năm là 1.113,7 tỉ NDT, tăng 13,8% so với năm trước, trong đó thu nhập từ thu phí bảo hiểm nhân thọ là 745,7 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 80,4 tỉ NDT; thu nhập từ thu phí bảo hiểm tài sản là 287,6 tỉ NDT. Chi trả và thanh toán các khoản bồi thường là 312,5 tỉ NDT, trong đó chi trả cho bảo hiểm nhân thọ là 126,9 tỉ NDT; chi trả và bồi thường cho bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 28,1 tỉ NDT; bồi thường cho bảo hiểm tài sản là 157,6 tỉ NDT.

IX. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 511.000 người, số người đang học nghiên cứu sinh là 1,405 triệu người, số người đã tốt nghiệp là 371.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông chính quy là 6,395 triệu học sinh, đang theo học là 21,447 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 5,311 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề là 8,736 triệu học sinh, đang theo học là 21,787 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,192 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học phổ thông trên toàn quốc là 8,303 triệu học sinh, đang theo học là 24,343 triệu học sinh, tốt nghiệp là 8,237 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học cơ sở trong cả nước là 17,885 triệu học sinh, đang theo học là 54,409 triệu học sinh, tốt nghiệp là 17,977 triệu học sinh. Tuyển sinh tiểu học là 16,378 triệu học sinh, đang theo học là 100,715 triệu học sinh, tốt nghiệp là 18,052 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 64.000 học sinh, đang theo học là 428.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 26,578 triệu người.

Biểu đồ 13: Số lượng tuyển sinh giáo dục các loại từ năm 2004 - 2008



Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chi ra là 543,3 tỉ NDT, tăng 17,7% so với năm trước, chiếm 1,62% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 27,2 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 639 hạng mục đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 1.328 đề tài theo kế hoạch “863” (Kế hoạch

ngiên cứu phát triển kỹ thuật cao). Xây dựng mới 127 trung tâm nghiên cứu công trình quốc gia, 85 phòng thực nghiệm công trình quốc gia. Nhà nước công nhận 636 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp. Có 5.011 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh. Khởi động thực hiện kế hoạch đầu tư sáng tạo các ngành nghề mới, giúp đỡ thiết lập 20 quỹ đầu tư lập nghiệp. Cả năm tiếp nhận 977.000 hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 878.000 hồ sơ, chiếm 89,9%. Thụ lý 315.000 bộ hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 229.000 hồ sơ, chiếm 72,8%. Cả năm cấp bản quyền cho 582.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 502.000 hồ sơ, chiếm 86,2%. Cấp bản quyền phát minh cho 128.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 65.000 hồ sơ, chiếm 50,9%. Tính đến cuối năm 2009, có 1,52 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, trong đó trong nước là 1,193 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, chiếm 78,5%; hồ sơ bản quyền phát minh còn hiệu lực là 438.000 hồ sơ, trong đó có 180.000 hồ sơ bản quyền phát minh trong nước còn hiệu lực, chiếm 41,1%. Cả năm ký kết tổng cộng 214.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch ký kết theo hợp đồng kỹ thuật là 303,9 tỉ NDT, tăng 14% so với năm trước. Cả năm phóng thành công 6 vệ tinh. Lần đầu tiên nghiên cứu chế tạo thành công hệ thống siêu máy tính có khả năng xử lý hàng ngàn tỉ phép tính mỗi giây “Thiên Hà 1”; điều khiển thành công vệ tinh thám hiểm mặt trăng “Hàng Nga 1” và đập vào bề mặt Mặt Trăng.

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 25.000 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 414 trung tâm kiểm nghiệm quốc gia. Cả nước hiện có 168 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, tổng số hoàn thành chứng nhận sản phẩm của 41.000 doanh nghiệp. Cả nước hiện có tổng cộng 3.760 cơ sở kỹ thuật đo lường hợp pháp, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 45,6 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 3.158 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới 2.102 tiêu chuẩn. Cả năm các đài khí tượng trung ương và đài khí tượng cấp tỉnh đã ban bố 2.737 tín hiệu cảnh báo khí tượng, báo động 3.950 lần. Cả nước có tổng cộng 1.457 trạm (đài) địa chấn, 32 mạng

đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 66 trạm quan trắc hải dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 2.060 loại bản đồ, đo vẽ 307 loại sách.

X. Văn hoá, y tế và thể thao

Cuối năm cả nước có tổng cộng 2.478 đoàn biểu diễn nghệ thuật, 3.214 nhà văn hoá, 2.833 thư viện công cộng, 1.996 bảo tàng. Có 251 đài phát thanh, 272 đài truyền hình, 2.087 đài phát thanh và truyền hình, 44 đài giáo dục. 173,98 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 62 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp phủ sóng 96,3% dân số, truyền hình tổng hợp phủ sóng 97,2% dân số. Cả năm sản xuất 456 bộ phim truyện, 102 bộ phim khoa học giáo dục, phóng sự, hoạt hình và phim đặc biệt. Xuất bản 43,7 tỉ bản báo chí các loại, 3,1 tỉ tập san các loại, 7 tỉ quyển (tờ) sách tranh. Cuối năm cả nước có tổng cộng 4.035 nhà lưu trữ hồ sơ, đã công khai 79,91 triệu quyển (hồ sơ).

Cuối năm cả nước có tổng cộng 289.000 cơ sở y tế, trong đó có 60.000 bệnh viện, viện y học, 26.000 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng, 3.013 viện (trung tâm, trạm) bảo vệ bà mẹ trẻ em, 1.315 viện (trung tâm, trạm) phòng trị bệnh chuyên khoa, 3.543 trung tâm dự phòng khống chế bệnh dịch (trạm phòng dịch), 2.706 cơ sở (trung tâm) kiểm nghiệm giám sát y tế, 193.000 phòng khám và các cơ sở y tế khác. Nhân viên kỹ thuật y tế có 5,22 triệu người, trong đó có 2,16 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 1,74 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 3,96 triệu giường. Có 39.000 viện y học ở các hương trấn với 910.000 giường, 898.000 nhân viên kỹ thuật y tế. Theo báo cáo trong cả nước cả năm có 3,776 triệu ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, số lượng tử vong theo báo cáo là 15.105 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm theo báo cáo là 284,34/100.000 dân, tỉ lệ tử vong là 1,14/100.000 dân.

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được 142 giải quán quân thế giới trong số 30 môn thi đấu, lập 22 kỷ lục thế giới với 11 người 3 đội và

22 lần. Tại Đại hội Thể dục thể thao Toàn quốc lần thứ XI, tổng cộng có 7 người với 9 lần lập 5 kỷ lục thế giới; 12 người 3 đội với 21 lần lập 16 kỷ lục châu Á; 29 người 5 đội và 52 đội lập 39 kỷ lục toàn quốc.

XI. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Tổng dân số cả nước tính đến cuối năm là 1,33474 tỉ người, tăng thêm 6,72 triệu người so với cuối năm trước. Dân số sinh ra trong cả năm là 16,15 triệu người, tỉ lệ sinh là 12,13 ‰; số người chết là 9,43 triệu người, tỉ lệ tử vong là 7,08‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 5,05‰. Tỉ lệ giới tính dân số sinh là 119,45.

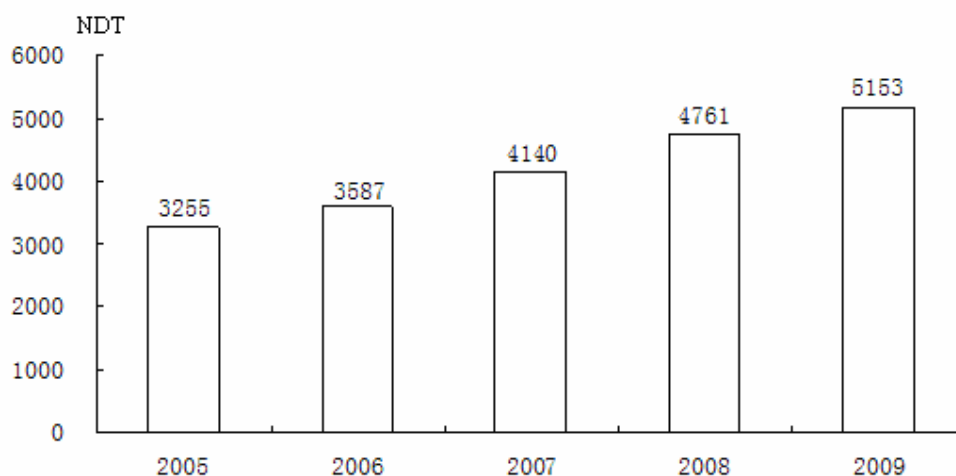
Bảng 15: Dân số và kết cấu dân số năm 2009

Đơn vị: 10.000 người

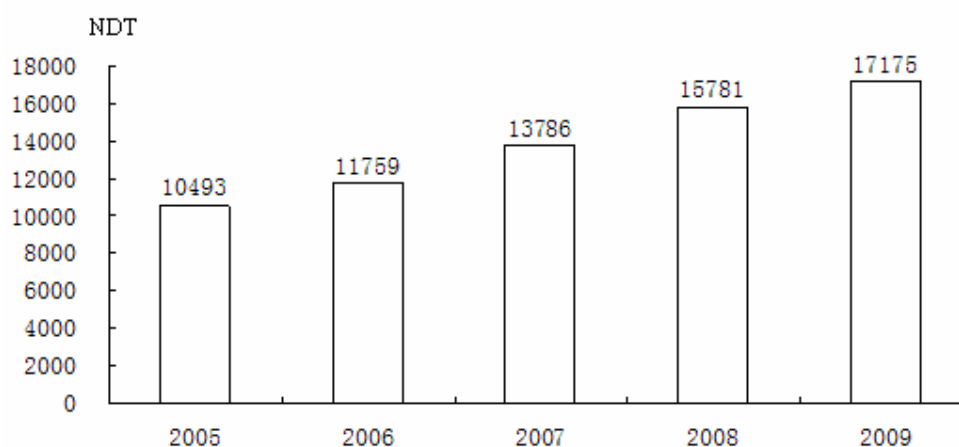
Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tỉ trọng %
Tổng dân số cả nước	133474	100.0
Trong đó: Thành thị	62186	46.6
Nông thôn	71288	53.4
Trong đó: Nam	68652	51.4
Nữ	64822	48.6
Trong đó: Từ 0 – 14 tuổi	24663	18.5
Từ 15 - 59 tuổi	92097	69.0
60 tuổi trở lên	16714	12.5
Trong đó: 65 tuổi trở lên	11309	8.5

Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn trong cả năm là 5.153 NDT, trừ đi nhân tố giá cả tăng, thực tế tăng 8,5% so với năm trước; thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 17.175 NDT, thực tế tăng 9,8%. Hệ số Engel gia đình cư dân nông thôn (tức là gia đình cư dân nông thôn chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 41%, hệ số Engel gia đình cư dân thành thị là 36,5%. Tính theo tiêu chuẩn nghèo khó nông thôn năm 2009 là có thu nhập dưới 1.196 NDT, cuối năm dân số nghèo khó ở nông thôn là 35,97 triệu người.

Biểu đồ 14: Thu nhập thuần cư dân nông thôn các năm 2005 - 2009



Biểu đồ 15: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị các năm 2005 - 2009



Cuối năm cả nước có 234,98 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản ở thành thị, tăng thêm 16,07 triệu người so với cuối năm trước. Trong đó số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm là 177,03 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia bảo hiểm là 57,95 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 400,61 triệu người, tăng thêm 82,39 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị là 219,61 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành

thị là 181 triệu người. Số nông dân làm công tham gia bảo hiểm y tế ở thành thị là 43,35 triệu người, tăng thêm 690.000 người. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 127,15 triệu người, tăng thêm 3,16 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 148,61 triệu người, tăng thêm 10,74 triệu người. Trong đó số nông dân làm công tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 55,8 triệu người, tăng thêm 6,38 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 108,6 triệu người, tăng thêm 16,06 triệu người. 2.716 huyện (thị, khu vực) triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 94%. Tổng kim ngạch chi trả cho quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 64,6 tỉ NDT, số người được hưởng lợi ích là 490 triệu lượt người. Khởi động một cách thuận lợi thí điểm bảo hiểm dưỡng lão xã hội nông thôn kiểu mới. Tính đến cuối năm cả nước có 2,35 triệu người được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp.

Tính đến cuối năm trên cả nước có 39.000 đơn vị dịch vụ xã hội các loại nhận nuôi dưỡng cung cấp chỗ ở, số giường nhận nuôi dưỡng là 2,754 triệu giường các loại, nhân viên nuôi dưỡng các loại là 2,088 triệu người. Trong đó, có 30.000 đơn vị dịch vụ dưỡng lão nông thôn, 1,885 triệu giường, nhân viên nuôi dưỡng các loại là 1,511 triệu người. Các cơ sở dịch vụ cộng đồng không cung cấp chỗ ở có 140.000 cơ sở, trong đó có 9.726 trung tâm dịch vụ cộng đồng, 25.000 trạm dịch vụ cộng đồng. Cả năm có 23,477 triệu cư dân thành thị được nhận bảo hiểm mức sống tối thiểu của Chính phủ, tăng thêm 129.000 người so với năm trước; có 47,593 triệu cư dân nông thôn được nhận bảo hiểm mức sống tối thiểu của Chính phủ, tăng thêm 4,538 triệu người; có 5,543 triệu cư dân nông thôn được nhận cứu trợ 5 bảo đảm của Chính phủ, tăng thêm 57.000 người. Cả năm cứu trợ y tế cho quần chúng khó khăn ở thành thị là 4,172 triệu lượt người, cứu trợ y tế cho quần chúng khó khăn ở nông thôn là 6,884 triệu lượt người; tài trợ cho 10,478 triệu quần chúng khó khăn ở thành thị tham gia bảo hiểm y tế thành thị, tài trợ cho 36,898 triệu quần chúng khó khăn ở nông thôn tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới. Cả năm bán vé xổ

số phúc lợi xã hội đạt 75,6 tỉ NDT, trực tiếp tiếp nhận quyền góp xã hội là 4,1 tỉ NDT.

XII. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm cải tạo khai khẩn ruộng đất bổ sung thêm 269.000 hecta đất canh tác.

Cả năm tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trên cả nước là 319.000 hecta, tăng trưởng 44,2% so với năm trước. Trong đó, đất dùng cho kho bãi công nghiệp và khai khoáng là 119.000 hecta, tăng trưởng 44,1%; đất dùng cho bất động sản là 103.000 hecta, tăng trưởng 36,7%; đất dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng là 97.000 hecta, tăng trưởng 53%. Cả năm giá đất tổng hợp ở 105 thành phố giám sát trọng điểm trên cả nước tăng 5% so với năm ngoái, trong đó giá đất thương nghiệp tăng lên 5,6%, giá đất ở tăng 7,9%, giá đất công nghiệp tăng 1,6%.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.376,3 tỉ m³, tăng 13,4% so với năm trước; tài nguyên nước bình quân đầu người là 1.784,9 m³, giảm 13,8%. Lượng mưa bình quân cả năm là 583,1 mm, giảm 10,9%. Cuối năm tổng lượng tích trữ nước ở các hồ chứa lớn trên cả nước là 180,5 tỉ m³, ít hơn 15,6 tỉ m³ so với cuối năm trước. Tổng lượng sử dụng nước cả năm là 593,3 tỉ m³, tăng 0,4% so với năm trước. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 2,9%, nước dùng cho công nghiệp giảm 0,6%, nước dùng cho nông nghiệp tăng 0,6%, nước bổ sung cho sinh thái giảm 9,8%. 10.000 NDT GDP sử dụng 209,3 m³ nước, giảm 7,6% so với năm trước. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 116,4 m³, giảm 8,2%. Lượng nước sử dụng bình quân đầu người là 445,7 m³, giảm 0,1%.

Điều tra tài nguyên đất đai quốc gia và thăm dò địa chất phát hiện mới 398 khu vực khoáng sản lớn và vừa, trong đó có 107 khu vực khoáng sản năng lượng, 177 khu vực khoáng sản kim loại, 109 khu vực khoáng sản phi kim loại, 5 khu vực nước khoáng. Có 65 loại khoáng sản tăng mới điều tra được trữ

lượng tài nguyên, trong đó, dầu mỏ là 1,12 tỉ tấn, khí thiên nhiên là 723,4 tỉ m³, than thô là 50,36 tỉ tấn.

Căn cứ theo kết quả thanh tra tài nguyên rừng toàn quốc lần thứ 7, tính đến cuối năm 2008, diện tích rừng là 195,45 triệu hecta, tỉ lệ bao phủ rừng là 20,36%, tổng khối lượng gỗ sống là 14,913 tỉ m³, trữ lượng rừng là 13,721 tỉ m³.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 5,88 triệu hecta, trong đó rừng trồng nhân tạo là 3,89 triệu hecta. Các công trình trọng điểm lâm nghiệp hoàn thành diện tích trồng rừng là 4,47 triệu hecta, chiếm 76% toàn bộ diện tích trồng rừng. Toàn dân làm nghĩa vụ trồng cây là 2,48 tỉ gốc. Tính đến cuối năm 2009, đã có 2.529 khu bảo hộ tự nhiên, trong đó có 319 khu bảo hộ tự nhiên cấp quốc gia. Diện tích xử lý tổng hợp trôi đất và nước tăng mới là 48.000 km², diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi đất và nước tăng mới là 27.000 km². Tính đến cuối năm 2009, đã xác nhận diện tích đất rừng tập thể là 100,93 triệu hecta, trong đó diện tích đất rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng là 75,73 triệu hecta.

Nhiệt độ bình quân cả năm là 9,8⁰C, có 9 trận bão đổ bộ vào đất liền.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 3,1 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng 6,3% so với năm trước. Lượng tiêu thụ than đá là 3,02 tỉ tấn, tăng 9,2%; lượng tiêu thụ dầu thô là 380 triệu tấn, tăng trưởng 7,1%; lượng tiêu thụ khí thiên nhiên là 88,7 tỉ m³, tăng trưởng 9,1%; lượng tiêu thụ điện là 3.697,3 tỉ kwh, tăng trưởng 6,2%. 10.000 NDT GDP cả nước tiêu hao năng lượng giảm 2,2%. Trong số những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu, lượng tiêu thụ thép vật liệu là 690 triệu tấn, tăng 22,4%; đồng tinh luyện là 7,53 triệu tấn, tăng trưởng 39,7%; nhôm điện giải là 14,39 triệu tấn, tăng 14,4%; Etylen là 10,66 triệu tấn, tăng 8%; xi măng là 1,63 tỉ tấn, tăng 17%.

Trong 408 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn, có 57,1% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại I ~ III, tăng 2,1% so với năm trước,

18,4% vị trí dưới tiêu chuẩn chất lượng nước loại V, giảm 2,4% so với năm trước. Về tổng thể chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn liên tục chuyển biến tốt, tình trạng ô nhiễm ở một số lưu vực vẫn còn nghiêm trọng.

Trong 299 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển quốc gia loại I, loại II chiếm 72,9%, tăng 2,5% so với năm trước, nước biển loại III chiếm 6%, giảm 5,3%, nước biển loại IV, dưới loại IV chiếm 21,1%, tăng 2,8%.

Trong số 612 thành phố được giám sát, có 504 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp II trở lên (bao gồm cả cấp II), chiếm 82,4% số thành phố được giám sát; có 100 thành phố đạt tiêu chuẩn cấp III, chiếm 16,3%; có 8 thành phố dưới tiêu chuẩn cấp III, chiếm 1,3%. Trong số 327 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt chiếm 4,9%, tương đối tốt chiếm 70%, ô nhiễm nhẹ chiếm 23,9%, ô nhiễm trung bình chiếm 1,2%.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 86,64 triệu m³/ ngày, tăng 6,9% so với cuối năm trước; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 72,3%, tăng 2,1%. Diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 3,56 tỉ m², tăng 2%. Tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh đạt 34,4%, tăng 1,1%.

Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do các loại thiên tai gây ra trong cả năm là 252,4 tỉ NDT, giảm 78,5% so với năm trước. Diện tích cây trồng nông nghiệp chịu tác hại là 47,21 triệu hecta, tăng 18,1%. Trong đó, mất trắng 4,92 triệu hecta, tăng 22%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do lũ lụt gây ra trong cả năm là 65,5 tỉ NDT, tăng 0,5%; làm chết 902 người, giảm 10,8%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra trong cả năm là 109,9 tỉ NDT, tăng gấp 2,58 lần. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế gây ra do giá lạnh, băng tuyết là 17,2 tỉ NDT, làm chết 40 người. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế trong cả năm là 10 tỉ NDT, giảm 51,3%. Cả năm diện tích thủy

triều đở xảy ra là 14.102 km², tăng 2,7%. Cả năm thực tế xảy ra 10.000 vụ tai hoạ địa chất các loại, gây tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 1,83 tỉ NDT, làm chết 331 người. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 24 trận động đất từ cấp 5 trở lên, gây tai hoạ 8 lần, gây tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế là 2,74 tỉ NDT, làm chết 3 người. Cả năm xảy ra 8.808 trận cháy rừng, giảm 37,7%.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 83.196 người, giảm 8,8% so với năm trước. Tỷ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu NDT GDP là 0,248 người, giảm 20,5%; tỷ lệ người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 2,4 người/ 100.000 lao động, giảm 14,9%; tỷ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than là 0,892 người, giảm 24,5%. Cả năm tổng cộng xảy ra 238.000 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 68.000 người, làm bị thương 275.000 người, gây tổn thất trực tiếp về tài sản là 910 triệu NDT; tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông đường bộ là 3,6 người/ 10.000 xe, giảm 0,7 người.

Ghi chú:

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ.
2. Các số liệu thống kê không bao gồm Đặc khu hành chính Hồng Kông, Đặc khu hành chính Ma Cao và tỉnh Đài Loan.
3. Một số số liệu do nguyên nhân làm tròn số làm cho tổng số các phần khi cộng lại không bằng nhau.
4. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các ngành nghề tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.
5. 6 ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và gia công chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

6. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

7. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước, do có bộ phận đầu tư xuyên khu vực không tính vào số liệu khu vực. Trong đó: khu vực miền Đông gồm 10 là gồm Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Sơn Đông, Quảng Đông và Hải Nam; khu vực miền Trung gồm 6 tỉnh là Sơn Tây, An Huy, Giang Tây, Hà Nam, Hà Bắc và Hồ Nam; khu vực miền Tây gồm 12 tỉnh (khu, thành phố) là Nội Mông Cổ, Quảng Tây, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Tây Tạng, Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ và Tân Cương; khu vực Đông Bắc gồm 3 tỉnh là Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang.

8. Trong đầu tư vào ngành bất động sản ngoài đầu tư khai thác bất động sản ra, còn bao gồm các đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

9. “Ngành tài chính” trong bảng 11 là chỉ sự phân tích và tư vấn chứng khoán, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động tài chính khác trong phân loại ngành nghề kinh tế quốc dân.

10. Thu nhập từ thu phí bảo hiểm là chỉ thu nhập từ phí bảo hiểm trong hợp đồng được các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

11. Phim đặc biệt là chỉ những phim sử dụng các phương thức chiếu phim không giống với các phim thông thường về phương diện kỹ thuật, thiết bị và tiết mục, ví dụ như phim trên màn ảnh rộng, phim lập thể, phim hiệu ứng 4 chiều (4D), phim hành động, phim chiếu trên màn cầu.

12. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị

không bao gồm những người không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

13. Cứu trợ 5 bảo đảm nông thôn là chỉ người già, người tàn tật hay cư dân nông thôn chưa đủ 16 tuổi, người không có năng lực lao động, người vừa không có nguồn sống vừa không có người có nghĩa vụ nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật, hoặc người nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật của họ không có năng lực nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ, được nhận sự chăm lo đời sống và giúp đỡ vật chất trên các phương diện ăn, mặc, ở, chữa bệnh và an táng.

14. Tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng là tổng lượng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trong thời hạn báo cáo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ theo qui hoạch cung ứng đất trong năm dựa trên các phương thức chuyển nhượng, chuyển giao, cho thuê theo qui định của pháp luật cung cấp quyền sử dụng đất xây dựng quốc hữu cho các đơn vị hoặc cá nhân.

15. Giá đất căn cứ theo “Qui phạm kỹ thuật giám sát động thái giá đất đô thị”, lấy giá đất ở các thành phố được giám sát làm cơ sở, tổng hợp thị trường đất đai và giá cả giao dịch trên thị trường bất động sản để tính toán mức giá đất phản ánh tình hình tổng thể ở đô thị. Giá đất tổng hợp là mức giá bình quân của các loại đất khác nhau ở cùng một thành phố hoặc khu vực.

16. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2005, tổng lượng nghiệp vụ bưu điện tính theo giá không đổi năm 2000.

Người dịch: Nguyễn Thanh Giang

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

Nguồn: http://stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20100225_402622945.htm